Linh địa Hà Khê - Kim Long

ISSN: 2734-9195 13:30 07/09/2025

Huế là một thành phố vườn được kiến thiết từ những hằng số địa lý tự nhiên độc đáo, nhất là sông Hương và những dấu ấn tôn giáo tín ngưỡng đậm nét. Ở đó, dải đất Vạn Xuân - Kim Long - Hà Khê là không gian xanh, thiêng liêng đặc hữu.

Trên bước đường đi về phương Nam, với truyền thống nông nghiệp lúa nước bên chặt, người Việt ưu tiên chọn lựa vùng đồng bằng châu thổ ven sông để canh tác, định cư, khai lập làng xã trên miền đất mới. Tuy nhiên, môi trường sống khắc nghiệt của vùng Ô châu ác địa và những dị biệt với các cộng đồng phương Nam bản địa chủ thể, buộc người Việt "*tân dân*" phải ứng xử thận trọng, phù hợp.

Từ sau cuộc hôn nhân lịch sử năm Bính Ngọ [1306], Huyền Trân công chúa về làm dâu Chiêm quốc, đã chính thức đưa biên cương Đại Việt đến sông Thu Bồn với hai châu Thuận - Hóa, nhưng do yếu tố văn hóa bản địa của người tiền trú vẫn còn đậm nét nên dấu ấn di dân của người Việt giai đoạn này còn khá khiêm tốn.

1. Tiệm cận lưu vực sông Kim Trà - sông Linh Giang

Theo chiều Bắc - Nam, vượt qua Hoành Sơn, những ngôi làng Việt cổ sẽ mật tập hơn ở phía Bắc, ở đông bằng dọc các lưu vực sông, từng bước thận trọng tiệm cận những không gian thiêng của người tiền trú. Từ thế kỳ XVI, nơi đây có sông cái Đan Điền (sông Bổ) và sông Kim Trà hợp lưu thành sông Linh Giang (sông Hương: từ ngã Ba Sình đến Thuận An).

Ô châu cận lục ghi nhận dấu ấn rõ nét của một thời Hóa châu sầm uất từ sông lớn Đan Điền, cổ miếu Minh Uy từ đầu nguồn đến tòa thành Thuận Hóa trấn giữ vùng cửa sông, đôi bờ xóm làng đồng ruộng, đất tốt dân đông, chợ cầu nhộn nhịp, người xinh vật quý.

Khu vực sông Linh Giang vốn sâu rộng, quanh co, với sự hiện diện của đền thờ Tứ vị Thánh nương, chùa Sùng Hóa, có bia Hoằng Phúc. "*Còn như nha thự hiến ty, phủ huyện, vệ sở đều nối liền đối nhau hai bờ tả hữu*"(1).

Như vậy, vùng trung tâm Hóa châu đương thời sầm uất hơn phía thượng lưu sông Kim Trà nhờ vai trò ly sở hành chính. Về phía thượng lưu, bên tả ngạn là các làng Thế Lại, Nhạc Nô (Nhạc Hộ), Thụy Lôi (Phú Xuân), Kim Long, Hà Khê, Long Hồ, Lựu Bảo, Trúc Lâm,... cùng với một số làng xã phía hữu ngạn như An Cựu, Dương Phẩm, Dương Xuân, Nguyệt Biểu, Quán Khách (Lương Quán),... trong số 63 làng xã của huyện Kim Trà(2).

Năm Mậu Ngọ [1558], Đoan Quận công Nguyễn Hoàng từ sông Ái Tử, qua thời gian dài xây dựng vùng đất đứng chân buổi đầu rất khó khăn mới từng bước tiếp cận sông Hương (năm Tân Sửu - 1601) và cho trùng tu **chùa Thiên Mụ** trên nền một cổ tự đổ nát từ huyền thoại Bà Trời Áo Đỏ loan báo thông điệp xuất hiện một vị chân chúa và tương lai định hình nên xứ sở hùng mạnh. Chuyến vân du Thuận - Quảng này đã giúp chúa Nguyễn Hoàng khẳng định tầm nhìn chiến lược khi tái thiết chùa Thiên Mụ, chùa Sùng Hóa; cử hoàng tử thứ sáu trấn thủ Quảng Nam bởi đã thấy rõ Hải Vân "*là đất yết hầu của miền Thuận Quảng*".

Yếu tố bản địa tạo nên sức sống đặc biệt thông qua huyền thoại đặc sắc: "*Bấy giờ chúa dạo xem hình thế núi sông, thấy trên đồng bằng xã Hà Khê, giữa đồng bằng nối lên một gò cao, như hình đầu rồng quay lại, phía trước nhìn ra sông lớn, phía sau có hồ rộng, cảnh trí rất đẹp. Nhân thế hỏi chuyện người địa phương, họ đều nói rằng gò này rất thiêng, tục truyền rằng: Xưa có người đêm thấy bà già áo đỏ quần xanh ngồi trên đỉnh gò nói rằng 'Sẽ có vị chân chúa đến xây chùa ở đây, để tụ khí thiêng, cho bền long mạch.*" Nói xong bà già biến mất. Bấy giờ nhân đây mới gọi là núi Thiên Mụ. Chúa cho nơi ấy có linh khí, mới dựng chùa, gọi là chùa Thiên Mụ(3).

Xứ Thuận - Quảng trở thành cặp đôi kết cấu bền chặt hữu cơ, làm cơ sở cho sự lớn mạnh của xứ Đàng Trong. Đây là sự kiện có tính chất bản lễ, nhờ giải quyết được nút thắt tư tưởng ở xứ Huế và nan đề kinh tế ở xứ Quảng thì vị trấn thủ Quảng Nam kế nhiệm cơ nghiệp - chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan đã đưa thủ phủ vào Kim Long năm Bính Tý [1636](4).

Chùa Thiên Mụ (Huế). Ảnh sưu tầm

2. Diện mạo Hà Khế - Kim Long thay đổi từ yếu tố Dinh phủ, Kinh đô Huế

Dù chưa xác định thời điểm cụ thể nhưng rõ ràng làng xã Kim Long, Hà Khê đã được thành lập từ sớm, ít nhất cũng trước năm 1553 như ghi nhận của Ô châu cận lục. Trong vai trò ly sở của Hóa châu thì ở vùng hạ lưu, bức tranh làng xã, sinh hoạt hành chính, thương mại lẫn tôn giáo tín - ngưỡng khá sầm uất, nhất là vai trò nổi bật của chùa Sùng Hóa, với cung Tiên rực rỡ, tượng Phật tôn nghiêm, "*hằng năm, đến tuần tiết tập nghi thì Tam ty với quan chức các nha môn, vệ sở đều đến hội họp đông đủ..., vả lại mỗi lần cầu đảo đều có ứng nghiệm, là ngôi chùa có tiếng ở Hóa châu*"(5).

Lên phía thượng nguồn, chùa Thiên Mụ được nhấn mạnh tính thiêng mang đậm sự giao lưu hòa quyện giữa Phật giáo với các tôn giáo, tín ngưỡng khác: "*Nóc ở đỉnh núi, chân gối dòng sông, tưởng như gang tấc bên trời, vượt hẳn ba ngàn thế giới. Những du khách đăng lâm thưởng lăm, bất giác lòng lành phát động, niềm tục sạch không, đáng là một cảnh trí non Bông nước Nhược vậy*" (6).

Chuyện đáng quan tâm là đến năm 1553, cả hai ngôi chùa đều quy mô và hoằng dương Phật pháp rộng khắp trong vùng, nhưng chỉ chưa đến 50 năm sau (Tân Sửu, 1601), không rõ do nguyên nhân nào (chính trị hay thiên tai) mà cả hai đều chỉ còn là phế tích cổ tự. Qua đó có thể thấy phần nào sự linh hiển đã làm dịch chuyển vai trò trung tâm tôn giáo trên dòng sông thiêng, dần nổi bật

sứ mệnh trung tâm của chùa Thiên Mụ, trong tương quan mật thiết với đời sống làng xã cũng như Phật giáo, tín ngưỡng dân gian trong vùng, kể từ sau đợt tuần du phương Nam của chúa Tiên năm 1601.

Theo nguyên tắc định danh đơn vị hành chính tổng từ thời Nguyễn một làng lớn, cổ xưa, thì rõ ràng làng Kim Long - tổng Kim Long cần được ghi nhận. Hơn nữa, những nếp gấp, khúc quanh của địa hình hay dòng chảy thường định vị thành nguyên tắc tụ khí trong phong thủy nên ở đó, xuất hiện những tự miếu, thờ đá, thờ cây, mà tham chiếu với sông Hương, có thể thấy rõ ở hai khúc quanh có chùa Thiên Mụ - Long Thọ và điện Hòn Chén - Vọng Cảnh. Đồi và rừng Hà Khê, nơi tọa lạc chùa Thiên Mụ là một vùng đất thiêng từ xưa nên người Việt "*kính nhi viễn chi*", ban đầu tập trung khai thác ruộng đồng ven sông Hương nên làng Kim Long có thể sớm hơn.

Ở bước muộn hơn, làng Hà Khê kế cận tiếp tục canh khẩn phần ruộng đất còn lại thuận lợi cho nông nghiệp, xây dựng đình làng (nay ở 86 Nguyễn Phúc Nguyên), chùa ở phía Đông đồi Hà Khê, nơi có phế tích và được chúa Tiên tái thiết chùa Thiên Mụ. Như vậy, đồi Hà Khê là ranh giới cực Tây của làng Hà Khê, giáp giới với làng Long Hồ (về sau lớn mạnh phân định thành Long Hồ Thượng và Long Hồ Hạ). Theo gia phả họ Lê làng Hà Khê thì ngài thủy tổ Lê Văn, hiệu Thuy Khê, sinh năm Binh Ngọ [1426] thời Bình Định vương tại châu Thuận Hóa, làm quan triều Hồng Đức tới chức Thượng thư Bộ Hộ kiêm Bộ Binh. Gia tộc về sau có nhiều người thành danh trong nghề y, làm việc tại Thái Y viện hay quan lại thời Tây Sơn, sang cả thời Gia Long và Minh Mạng... (8)

Qua khảo sát văn bản Hán Nôm của làng, có ý kiến cho rằng làng Hà Khê được đổi tên thành Xuân Hòa từ sau năm 1755. Đình làng được khởi dựng từ cuối thế kỷ XV, bằng tranh gỗ tạm, đến năm 1797 mới xây dựng thêm trụ biểu. Đến thời Nguyễn, triều đình phân đất cho một số đại thần đến đây ở, với chừng 20 hộ, trong đó có Tả quân Lê Văn Duyệt và Tượng chính Nguyễn Đức Xuyên (nay là nhà thờ Khoái Châu Quận công, 42 Nguyễn Phúc Nguyên).

Đến năm 1819, những người có uy tín này hội cùng bà con các họ Lê, Mai, Nguyễn, Phan trong làng, tới 84 người thuận định đóng góp xây dựng lại ngôi đình to lớn hơn; gỗ lấy ở rừng Thiên Mụ, đá hộc lấy ở núi Lựu Bảo, vôi hàu tự chế, chỉ mua đá táng Thanh Hóa và gạch ngói nơi khác.(9) Từ cổ tự của người bản địa phương Nam trên đồi Hà Khê, người Việt rất thận trọng trong quá trình tiếp cận sau một thời gian dài, với phương cách chuyển hóa phù hợp, hữu hiệu.

Nếu như từ năm 1553 trở về trước đã có chùa Thiên Mụ thì truyền tích Bà Trời Áo Đỏ năm 1601 đã được chúa Tiên sử dụng lại từ bài học tư tưởng của tiền nhân Việt trước đó, mang màu sắc lịch sử hóa và huyền thoại hóa đế chính

danh hóa (Hán hóa, Việt hóa) vị nữ thần thiêng liêng tối thượng của các cộng đồng bản địa phương Nam là Po Inư Nagar thành Bà Mẹ Xứ Sở → Thiên Mẫu → Thiên Mụ ở một ngôi chùa Phật, để làm tròn chức năng an dân, cố kết cộng đồng cư dân Việt di cư trên vùng đất mới.

Từ đó, có thế từ rất sớm, dân làng Hà Khê đã dựng nên ngôi chùa thờ Phật, cũng nhằm mục đích nhân tâm cao cả đó, ở cạnh đình làng Hà Khê, ban đầu mang tên chùa Hà Khê, về sau chưa rõ thời điểm đã được sắc tứ ban đối thành chùa Long Quang(10). Đại Nam nhất thống chí cho biết cụ thể hơn: chùa này ở xã Xuân Hòa về phía Tây Kinh thành, không rõ được dựng từ thời nào, đến đời chúa Duệ Tông (Nguyễn Phúc Thuần, ở ngôi 1765- 1777) cho sửa lại. Trong chùa, ở tầng trên của chùa treo biển ngạch có 4 đại tự là "*Tuệ chiếu Nam thiên* ", tầng dưới cũng có treo biển ngạch đề chữ "*Sắc tứ Long Quang tự*". Qua bao biến động thời cuộc, chùa bị bỏ hoang nhưng biển ngạch vẫn còn, đến năm Gia Long thứ 2 [1803] thì sửa lại (11).

Cũng vào tháng 5 năm Quý Hợi [1803], triều đình cho lập đàn ở chùa Hà Khê để tế tướng sĩ trận vong, "*vua đến xem lễ, sai lễ thần đọc sắc tặng ở đàn, người nghe không ai là không cảm khích*" (12). Về sau, triều đình còn có một số đợt trùng tu chùa Long Quang, như đợt tháng 7 năm Nhâm Ngọ [1822](13). Từ vai trò và sứ mệnh thiêng liêng đó, nơi đây trở thành chùa công, với 6 chùa công khác là Thiên Mụ, Từ Ân, Diệu Đế, Linh Quang, Thánh Duyên, Ngọc Sơn(14) Vùng đất có sự thay đổi, giải thiêng yếu tố bản địa và tái thiêng hóa Việt từ tính chính thống của một vùng dinh phủ Kim Long thời Đàng Trong cho đến của cả triều đình nhà Nguyễn về sau, nhất là đặc ân ban cấp phủ đệ nhà cửa cho các vị hoàng thân quốc thích, các bậc công thần, theo hướng từ Hà Khê về Kim Long, Vạn Xuân, nổi bật với những dấu tích hiện nay như Vinh Quốc công từ, Diễn Quốc công từ, Quy Quốc công từ, Thọ Quốc công từ, Phúc Quốc công từ, Đức Quốc công từ.

Đền Phúc Quốc công ở xã Xuân Hòa, thờ Thái bảo Phúc Quốc công Hồ Văn Bôi và Quốc Thái phu nhân Hoàng thị, là thân sinh của Tá Thiên Nhân Hoàng hậu. Đền thờ được dựng từ đầu niên hiệu Thiệu Trị, và ở phía tây, còn dựng đền Hồ tộc. Năm Tự Đức thứ 5 mới cho đổi tên là đền Dụ Trạch (15) Diễn Quốc công từ (đền Dục Đức) thuộc địa phận ấp Phú Xuân về phía tây Kinh thành, thờ Thái bảo Diễn Quốc công họ Nguyễn Phúc và Quốc Thái phu nhân Phùng thị, dựng từ đầu thời Gia Long, năm Minh Mạng thứ 13 đổi tên như hiện nay(16).

Đây chính là song thân của Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng hậu (mẹ của hoàng đế Gia Long, sau khi mất được táng ở lắng Thoại Thánh), người làng Cổ Trai huyện Minh Linh. Diễn Quốc công Nguyễn Phúc Trung và bà họ Phùng ở làng An Du.

Thời Võ vương, ông làm quan đến Chính doanh Cai cơ, sau khi mất không có con thừa tự.

Thời Nguyễn cho lập đền Dục Đức để thờ. Vua Minh Mạng cho truy phong là Diễn Quốc công, nên đổi gọi là đền Diễn Quốc công. Triều đình cũng cho dựng đến thờ bên ngoại - họ Phùng ở An Du, cho người cháu là Phùng Thế Bình làm Cai đội, coi giữ việc thơ tự. Từ đầu thời Gia Long, triều đình ban cấp cho đền thờ Diễn Quốc công 100 mẫu tự điển ở hai làng Lam Điên và Thi Ông (Quảng Trị).

Đền Quy Quốc công ở về phía hữu đền Diễn Quốc công, thờ Thái bảo Quy Quốc công Tống Phúc Khuông và Quốc Thái phu nhân Lê thị, thân sinh của Thừa Thiên Cao Hoàng hậu. Đến được dựng từ năm Gia Long thứ 5, gọi là đền Tống Công, đến năm Minh Mạng thứ 13 mới đổi tên này.(17) Đền Thọ Quốc công ở địa phận xã Phú Xuân, về phía Tây Kinh thành, thờ Thái phó Thọ Quốc công Trần Hưng Đạt và Quốc Thái phu nhân Lê thị, là thân sinh của Thuận Thiên Cao Hoàng hậu. Đây vốn là đền Dụ Khánh, được dựng từ đầu niên hiệu Minh Mạng cùng với nhà thờ Trần tộc ở làng Văn Xá, đến năm Tự Đức thứ 5 thì đổi tên, nhưng nhà thờ họ Trần vẫn gọi là đền Dụ Khánh. (18)

Đáng chú ý là dải đất dọc sông Hương từ cầu Bạch Hổ lên đến đình Kim Long luôn được triều đình nhà Nguyễn giữ làm không gian cảnh quan xanh, công cộng. Sử liệu cho biết từ cồn Dã Viên - Bạch Hổ lên đến chùa Hà Khê, chùa Thiên Mụ là nơi triều đình thường tổ chức những Thủy lục trai đàn rất quy mô và thiêng liêng. Đến tháng giêng năm Bính Ngọ thời Thiệu Trị [1846], triều đình mới cho làm nhà ở ba vườn Vĩnh Ấm, Vĩnh Tú, Vĩnh Lệ để cho các công chúa Tĩnh Hảo, Nhàn Yên và Huy Nhu ở khi đi lấy chồng như một món quà hồi môn đặc biệt. Cụ thế là cho Hoàng trưởng nữ Tỉnh Hảo (Duyên Phúc trưởng công chúa) hạ giá lấy con trai cố Hậu quân Nguyễn Văn Trọng là Nguyễn Ninh; Hoàng nhị nữ Nhàn Yên hạ giá lấy con trai của Trung quân Tạ Quang Cự là Tạ Quang Ân (thuộc khuôn viên Đại Chủng viện hiện nay); Hoàng tứ nữ Huy Nhu hạ giá lấy con trai của Đại học sĩ Trương Đăng Quế là Trương Đăng Trụ (19).

Còn lại khuôn viên nằm sát sông Hương và sông Vạn Xuân thì đến thời Tự Đức mới ban cho họ ngoại để xây dựng đến Đức Quốc công, thờ Thái bảo Đức Quốc công Phạm Đăng Hưng và Quốc Thái phu nhân Phạm Văn thị, thân mẫu của Thánh Từ Hoàng thái hậu (Đức Từ Dũ). Đền thờ được dựng từ đầu niên hiệu Tự Đức và ở phía Tây dựng từ đường Phạm tộc, đến năm Tự Đức thứ 5 thì đổi tên là đền Tích Thiện. (20)

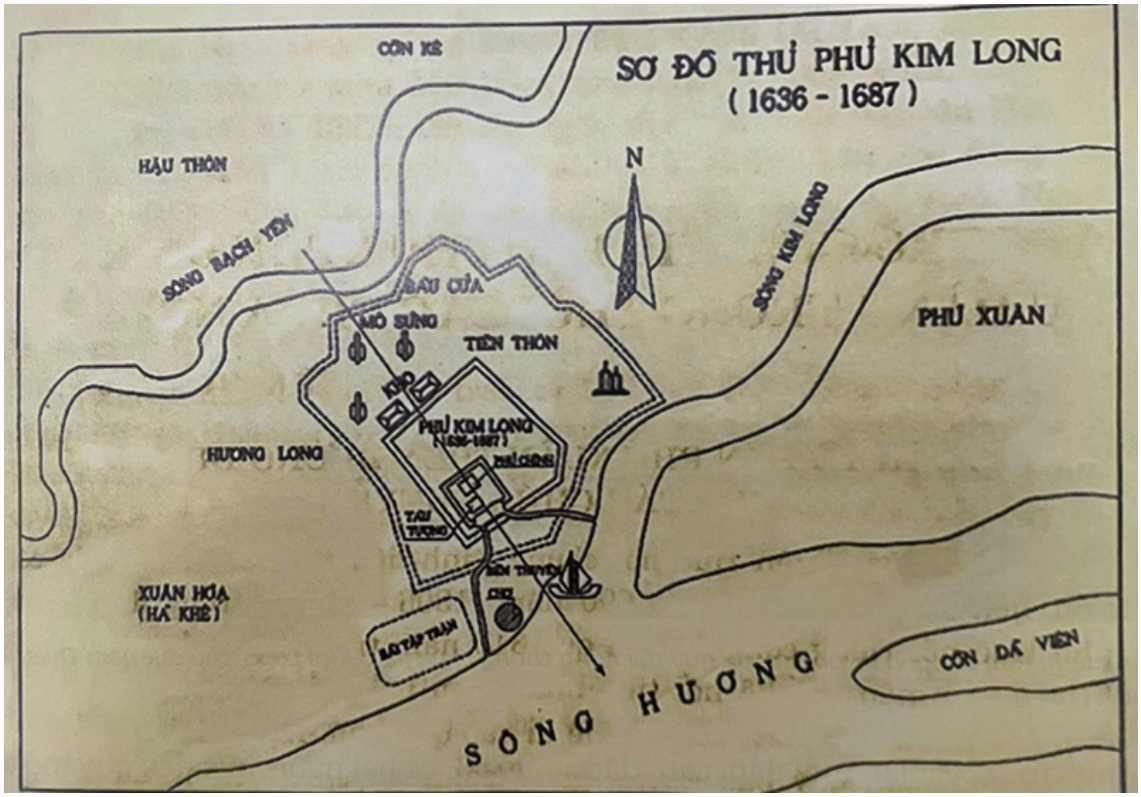

Sơ đồ thủ phủ Kim Long kể từ năm Bính Tý 1636, khi chùa thượng Nguyễn Phúc Lan
cho dời vương phủ từ làng Phước yên vào đóng tại đây. Ảnh: Tạp chí Liễu Quán (trang 23)

3. Định hình và tiếp nối một không gian thiêng từ trung tâm Đồi Hà Khê - Chùa Thiên Mụ

Chùa Thiên Mụ là một danh lam nổi thiếng, thu hút đông đảo du khách thập phương khi đến Huế du lịch, hành hương. Sức hút đặc biệt đó có được là từ Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Khương - câu ca nổi tiếng về hai danh lam thắng cảnh đặc biệt ở chốn Thần kinh, nhờ vào tính thiêng có một không hai, tạo nên kết cấu đăng đối hài hòa, trở thành điểm tụ hội của tư tưởng Tam giáo đồng nguyên trong lịch sử văn hóa Huế, nhất là trong chức năng một ngôi từ đường của các chúa Nguyễn.

Chùa Thiên Mụ gắn liền sứ mệnh tư tưởng đặc biệt từ thời Nguyễn, giúp Phật giáo đi cùng quốc gia dân tộc, làm nên diện mạo đặc trưng của xứ Đàng Trong Nhờ sức sống độc đáo suốt chiều dài lịch sử đó đã tạo nên hấp lực đặc trưng duy nhất của một ngôi danh lam cổ tự bậc nhất chốn Kinh sư. Trên đồi Hà Khê có ngôi cổ tự, trong tổng thể nhiều điểm thiêng trên sông Hương.

Theo phong thủy thì hai khúc quanh Hòn Chén - Vọng Cảnh và Thiên Mụ - Long Thọ Cương làm nên Thiên quan địa trục - nối kết Trời - Đất: phía dưới là chốn

dương gian, bên trên là xứ thiêng, "*một cõi đi về*" nên vùng dinh phủ Kim Long - Phú Xuân - Kinh thành Huế và khu dân cư nằm phía dưới (dương cơ), chủ đạo ở phía trên là chùa chiên, tự miếu, lăng tẩm và mộ địa (âm trạch). Những thay đối, can thiệp mạnh vào nếp hẳn truyền thống này ít nhiêu sẽ tạo nên những dư chấn và khoảng trống tâm lý, tâm linh cho Huế.

Gò đất cao này là một đầu rồng thiêng, có chức năng "*tụ khí thiêng, cho bên long mạch*", chùa Thiên Mụ hội tụ nhiều yếu tố tổng hợp của tín ngưỡng dân gian bản địa - nữ thần, Đạo giáo, Nho giáo và Phật giáo, trở thành tâm điểm dung hợp, chuyến hóa quan trọng trong đời sống tư tưởng xứ Đàng Trong, nhất là nhu cầu an dân trên vùng đất mới, từ vai trò gắn kết của Phật giáo, nên chắc chắn được chúa Nguyễn chọn.

Pièrre Poivre đến Đàng Trong (từ 29/8/1749 đến 11/2/1750), khi tham quan Thiên Mụ (ngày 13/10/1749) đã cho biết chúa Nguyễn xây dựng nên để thờ các bậc tiên đế, theo dạng thức Tiền Phật, hậu Từ đường. Bên sông Hương, ngôi chùa được xây dựng quy mô, qua khỏi sân rộng là tòa tiền đường được kiến trúc theo lối nhà rường bằng gỗ, chạm trỗ công phu, để tôn trí các vị Hộ pháp, có thể đây chính là Đại Hùng bảo điện.

Ngôi nhà thứ hai kế đó cao hơn, trang trí lộng lẫy hơn, trên bàn thờ có thiết trí thần vị nhà vua vừa băng hà (Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng đế), phía sau có bảy khám thờ thần vị các bậc tiên đế họ Nguyễn. Riêng tầng khám cuối cùng được trang trí chạm trô, sơn son thếp vàng theo dạng thức mô tả điến tích dựng nghiệp của bậc tiên đế sáng lập triều đại (Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế). (21)

Huế là một thành phố vườn được kiến thiết từ những hằng số địa lý tự nhiên độc đáo, nhất là sông Hương và những dấu ấn tôn giáo tín ngưỡng đậm nét. Ở đó, dải đất Vạn Xuân - Kim Long - Hà Khê là không gian xanh, thiêng liêng đặc hữu. Thiên Mụ mãi luôn là một danh lam, tích tụ linh khí, trở thành địa chỉ du lịch hành hương nổi tiếng xứ Huế. Nơi đây tích hợp nhiều yếu tố tín ngưỡng dân gian - thờ nữ thần, Đạo giáo, Nho giáo và Phật giáo, đặc biệt là chức năng từ đường cản, Đio của hoàng gia nhà Nguyễn. Cho đến đầu thế kỷ XIX và cả hiện nay, Nguyễn Phước tộc và Phật giáo vẫn thường tổ chức nhiều nghi lễ trai đàn chẩn tế, câu siêu, cầu quốc thái dân an ở chính tại ngôi cổ tự nổi danh này. Cảnh quan xanh, thiêng liêng, cổ kính,... tất cả đã làm nên một danh lam cổ tự nổi tiếng đặc biệt.

Đức Quốc công từ. Ảnh sưu tầm.

Vĩnh Quốc công từ. Ảnh sưu tầm.

Nguồn: **Liễu Quán - Huế, Tháng 5/2025**

Chú thích:

(1) Vô danh thị (2019), Ô châu cận lục (Dương Văn An nhuận sắc, tập thành; Trần Đại Vinh hiệu đính và dịch chú), Nxb. Khoa học Xã hội - Maihabooks, Hà Nội, tr. 30.

(2) Vô danh thị (2019), Ô châu cận lục, Tád, tr. 27-63.

(3) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), Đại Nam thực lục (bản dịch của Viện Sử học), tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr 35-37.

(4) Quốc Sử Quán triểu Nguyễn (2002), Đại Nam thực lục, Tlad, tr. 53.

(5) Vô danh thị (1961), O châu cận lục, Dương Văn An nhuận sắc, tập thành; Bùi Lương phiên dịch, Văn hóa Á châu xuất bản, tr: 76.

(6) Vô danh thị (1961), Ô châu cận lục, Iđd, tr. 69-70.

(7) Xem thêm: - Lê Quí Đôn (1977), Toàn tập, tập 1 - Phủ biên tạp lục (bản dịch của Viện Sử học), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội. - Quốc Sử Quán triêu Nguyễn (2002-2007), Đại Nam thực lục (bản dịch Viện Sử học, 10 tập), Nxb. Giáo dục, Hà Nội. - Nội các triều Nguyễn (1993), Khâm định Đại Nam hội điến sự lệ (bản dịch của Viện Sử học), Nxb. Thuận Hóa, Huế.

(8) Lê Nguyễn Lưu (2006), Văn hóá Huế xưa, tập 1. Đời sống văn hóa gia tộc, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 88-90.

(9) Lê Nguyễn Lưu (2006), Văn hóá Huế xưa, Tuld, tập 2, tr. 352-353.

(10) Lê Quang Định (2021), Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (Phan Đăng dịch, chú giải), Nxb. Thế giới - Thaihabooks - Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam tại Huế, tr. 561.

(11) Quốc Sử Quán triêu Nguyễn (1996), Đại Nam nhất thống chí (bản dịch của Viện Sử học), lập 1, Nxh. Thuận Hóa, Huế, tr. 96-98.

(12) Quốc Sử Quán triểu Nguyễn (2002), Đại Nam thực lục, Tuld, tr. 561.

(13) Quốc Sử Quán triêu Nguyễn (2004), Đại Nam thực lục, Tud, tập 2, tr. 225.

(14) Như tháng 8 năm Mậu Thân (Duy Tân thứ 2 [1908]), triểu dinh có đợt cải cách, cho giảm bột sự ở các chùa công, từ 3 Tăng cang (cho ba quốc tự Thiên Mụ, Diệu Đế, Thánh Duyên), 7 trụ trì, 72 tăng nhân, lưu lại 3 Tăng cang, 6 trụ trì, 33 tăng chúng, giảm về 40 người và cho nhập chùa Ngọc Sơn vào chùa Thiên Mụ, chỗ nên cũ chùa Ngọc Sơn cho làm chùa tư (Quốc Sử Quán triêu Nguyễn (2011), Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục ký Phụ biên [Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu), mục 1550, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ).

(15) Quốc Sử Quán triêu Nguyễn (1996), Đại Nam nhất thống chí, Tlđd, tập 2; Quốc Sử Quán triểu Nguyễn (1997), Đại Nam liệt truyện (bản dịch Viện Sử học), tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

(16) Quốc Sử Quán triêu Nguyễn (1996), Đại Nam nhất thống chí, Tlđd, tập 1, tr: 91-92; Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1997), Đại Nam liệt truyện (bản dịch Viện Sử học), tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

(17) Quốc Sử Quán triểu Nguyễn (1996), Đại Nam nhất thống chí, Tlđd, tập 1, t: 92; Quốc Sử Quân triều Nguyễn (1997), Đại Nam liệt truyện (bản dịch Viện Sử học), tập 2, Nxh. Thuận Hóa, Huế.

(18) Quốc Sử Quán triêu Nguyễn (1996), Đại Nam nhất thống chí, Tlđd, tập 1, hr: 92; Quốc Sử Quản triều Nguyễn (1997), Đại Nam liệt truyện (bàn dịch Viện Sử học), tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

(19) Quốc Sử Quán triểu Nguyễn (2007), Đại Nam thực lục, Tlđd, tập 6, tr. 820, 825, 954.

(20) Quốc Sử Quán triểu Nguyễn (1996), Đại Nam nhất thống chí, Thúd, tập 1, tr: 92-93; Quốc Sử Quán triêu Nguyễn (1997), Đại Nam liệt truyện (bản dịch Viện Sử học), tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

(21) Henri Cordier (1887), Voyage de Pierre Poiure en Cochinchine, Revue de 'Extrême-Orient, tập 3, số 1, tr. 17.

Tác giả: **Trần Đình Hằng**
Nguồn: Trung tâm văn hóa Phật giáo Liễu Quán - Huế (Tháng 5/2025)